

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH KIÊN GIANG**
Bản án số: 30/2021/DS-PT
Ngày 09-3-2021
V/v tranh chấp quyền sử dụng
đất

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH KIÊN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Thị Trâm Anh

Các Thẩm phán: Ông Võ Minh Triều

Ông Nguyễn Như Tám

- Thư ký phiên tòa: Bà Quan Thanh Thảo – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Kiên Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Kiên Giang tham gia phiên tòa:
Ông Cao Phương Bình - Kiểm sát viên.

Ngày 09 tháng 3 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Kiên Giang xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 210/2020/TLPT-DS ngày 02 tháng 12 năm 2020 về việc “tranh chấp quyền sử dụng đất”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 42/2020/DS-ST ngày 23 tháng 9 năm 2020 của Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Kiên Giang bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 17/2021/QĐPT-DS ngày 03 tháng 02 năm 2021 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Ông **Trương Văn D** – sinh năm 1950 (có mặt)

Địa chỉ: tổ 01, ấp T, xã T, huyện T, tỉnh Kiên Giang.

- *Bị đơn:* Bà **Bàng Nải K** – sinh năm 1973 (có mặt)

Địa chỉ: tổ 12, ấp T, xã T, huyện T, tỉnh Kiên Giang.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Bà **Nguyễn Thị M** – sinh năm 1944 (có đơn xin vắng mặt)

Địa chỉ: số 96/6/5 đường Lê Thị R, phường B, Quận 1, thành phố Hồ Chí Minh.

2. Ông **Bàng Nại T** – sinh năm 1970 (có mặt)

Địa chỉ: tổ 12, ấp T, xã T, huyện T, tỉnh Kiên Giang

3. Ông **Trần Hữu N** - sinh năm 1972 (có mặt)

Địa chỉ: tổ 01, ấp T, xã T, huyện T, tỉnh Kiên Giang.

4. Bà **Bàng Chi D1** – sinh năm 1969 (có mặt)

Địa chỉ: số 411, tổ 10, ấp P, xã T, huyện T, tỉnh Kiên Giang

5. Bà **Bàng Nại P** – sinh năm 1971 (có mặt)

Địa chỉ: tổ 01, ấp T, xã T, huyện T, tỉnh Kiên Giang

6. Ông **Bàng Nại P1** – sinh năm 1975 (có đơn xin vắng mặt)

Địa chỉ: tổ 06, ấp T, xã T, huyện T, tỉnh Kiên Giang.

7. Bà **Bàng Ngọc K1** - sinh năm 1979 (có đơn xin vắng mặt)

Địa chỉ: khu phố A, thị trấn T, huyện T, tỉnh Kiên Giang

8. Bà **Bàng Ngọc T1** - sinh năm 1980 (có đơn xin vắng mặt)

Địa chỉ: số 60/5B, khu phố 6, phường T, quận 12, thành phố Hồ Chí Minh.

- *Người làm chứng:*

1. Ông **Trần Hữu Đ** – sinh năm 1942 (có đơn xin vắng mặt)

Địa chỉ: tổ 01, ấp T, xã T, huyện T, tỉnh Kiên Giang.

2. Ông **Nguyễn Văn H** – sinh năm 1968 (có đơn xin vắng mặt)

Địa chỉ: số 422, ấp T, xã T, huyện T, tỉnh Kiên Giang.

- *Người kháng cáo:* Nguyên đơn ông Trương Văn D.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Nguyên đơn ông Trương Văn D trình bày: Nguyên trước đây vào ngày 15/7/1992 (AL), ông có mua của vợ chồng ông Bàng Tích A và bà Nguyễn Thị M phần đất chiều dài 279m, chiều ngang một đầu là 36.5m, một đầu là 35.5m với giá 15 chỉ vàng 24K, ông đã trả đủ tiền cho ông Tích A, bà M; đồng thời khi đó ông D cũng có mua của ông Tích A, bà M một đường bơm nước bề ngang 3m, chiều dài 110m. Khi đó giữa các bên có làm giấy tờ viết tay, có ông Trần Hữu Đ và vợ của ông Nguyễn Văn H chứng kiến. Đến năm 1993 khi ông D làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì được Ủy ban nhân dân huyện T cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số C 092746, vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 20893 QSDĐ, ngày 20/7/1993, nhưng không có phần đất đường bơm nước. Sở dĩ khi đó trong quá trình làm giấy ông D đến nhà của phó ban lãnh đạo ấp T là ông Sáu T thì ông có trình bày với cán bộ làm thủ tục cấp giấy chứng nhận của huyện hay của xã ông không biết (tên, địa chỉ ở đâu

ông cũng không biết) là liệu ông có thể nhập hồ sơ phần đất của ông thuộc thửa 217 và phần đất ông mua của bà M thuộc thửa 26 vào chung trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hay không, nhưng cán bộ đó xé hồ sơ đã làm trước đó và bảo sao ông không nói ngay từ đầu, ông thấy cán bộ đó không vui nên ông không dám kê khai phần đất 3m này nữa, từ đó ông không được cấp giấy chứng nhận đối với phần đất đường nước 3m này. Năm 1994, ông Tích A, bà M có cớ cho ông phần đất ruộng ngang 38,4m, dài 89m (ba gồm cả phần đất đang tranh chấp hiện nay), đến năm 1997 thì ông đã trả lại phần đất này cho ông Tích A, bà M. Vào năm 2006, giữa ông và bà M có tranh chấp đường bơm nước và theo Biên bản hòa giải ngày 18/5/2006 của Ủy ban Nhân dân xã T thì ông có thống nhất đường bơm nước này là của bà M, nhưng ông được quyền sử dụng vĩnh viễn. Sở dĩ ông thừa nhận đường bơm nước này là của bà M là bởi khi đó bà M thỏa thuận để cho ông và ông N sử dụng chung vĩnh viễn, khi làm gì phải báo trước cho nhau một tiếng, nhưng sau đó phía bà M lấp lại, không cho ông sử dụng nữa. Ông Trương Văn D khởi kiện yêu cầu bà Bàn Nải K trả cho ông phần đất theo Biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ ngày 28/3/2019 của Tòa án Nhân dân huyện T và Tờ trích đo địa chính số TĐ 155-2019 ngày 03/5/2019 của Chi nhánh Văn phòng Đăng ký Đất đai huyện T đường mương nước có diện tích 329,1m². Đồng thời, ông D đồng ý bồi thường căn nhà cho ông T (nhà ông T nằm trên đường bơm nước) theo giá trị thẩm định giá của Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Định giá Thịnh Vượng và đồng ý bồi thường đường bơm nước cho bà K theo giá trị thẩm định giá của Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Định giá Thịnh Vượng.

Theo bị đơn bà Bàn Nải K trình bày: Cha mẹ bà là ông Bàn Tích A và bà Nguyễn Thị M chung sống với nhau được 07 người con, gồm: 1. Bàn Chi D, 2. Bàn Nại T, 3. Bàn Nại P, 4. Bàn Nải K, 5. Bàn Nải P, 6. Bàn Ngọc K1, 7. Bàn Ngọc T1. Ngày 26/2/1992 cha mẹ bà có thỏa thuận bán cho ông Trương Văn D 10 công với giá 1,5 cây vàng 24K và ông D đã giao đủ vàng, cha mẹ bà đã giao đủ đất cho ông Trương Văn D. Hiện nay ông D đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa 26, tờ bản đồ số 9 với diện tích là 10.367m². Khi đó cha mẹ bà không có thỏa thuận mua bán đường bơm nước nào như ông D đã trình bày. Năm 1994, cha mẹ bà có cớ cho ông D phần đất ruộng một đầu giáp với đất ruộng của ông Trương Văn D và một đầu giáp với phần đất thổ cư của bà, với chiều ngang là 38,4m, chiều dài là 89m (trong đó có cả phần đường nước mà ông D yêu cầu). Khi đó, các bên có làm tờ nhượng đất nhưng với mục đích là cớ đất. Đến năm 1997 thì cha mẹ bà đã chuộc lại đất và sử dụng từ đó cho đến nay.

Năm 2006 khi hòa giải tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện T, tỉnh Kiên Giang thì ông D đã thừa nhận là quyền sử dụng đường nước là của bà M; ông N (khi đó

đang cố đất của mẹ bà) và ông D thống nhất cùng nhau sử dụng nhưng trước khi làm gì phải thông báo cho nhau một tiếng. Theo nội dung trong biên bản hòa giải này thì việc thỏa thuận sử dụng chung đường bơm nước này là giữa ông D và ông N, mẹ bà không hề thỏa thuận việc này. Đến năm 2012 thì mẹ bà làm thủ tục tặng cho phần đất này cho bà và bà đã được Ủy ban Nhân dân huyện T cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BE 463190, tổng diện tích hai thửa là 4.325m².

Còn việc ông Trương Văn D cho rằng ngày 15/7/1992 (AL) cha mẹ bà có bán phần đất nêu trên cùng với đường nước như ông D trình bày là không đúng vì khi đó cha mẹ bà không có ký vào tờ nhượng đất này. Vì tờ nhượng đất này ông D tự lập và cha mẹ bà cùng ông Trần Hữu Đ không có ký tên vào tờ nhượng đất này.

Việc ông D trình bày phía gia đình bà không cho ông D sử dụng chung đường bơm nước như thỏa thuận vào năm 2006 tại Ủy ban Nhân dân xã T là sai. Vì từ khi hòa giải thì gia đình bà vẫn để cho ông D sử dụng, nhưng vì đường nước này không thể sử dụng được nên ông D không bơm mà ra đầu Kinh 400 bơm vào. Đến năm 2012 thì bà thấy đường nước hư nên làm đường ống nước. Năm 2014, bà cho anh ruột bà là Bàn Nại T cất một căn nhà trên phần đất thổ cư của bà (phần đường nước ông D đang tranh chấp).

Năm 2014, bà biết là ông D không sử dụng đường bơm nước này mà người cố đất của ông D là ông Trương Thành T2 lại sử dụng và ông T2 không chỉ sử dụng đối với ruộng của ông D và ông T2, mà lại sử dụng để bơm cho các thửa ruộng khác ở khu vực đó, chẳng khác nào là bơm nước mướn. Và khi hư hao thì ông T2 không đồng ý sửa chữa và nói là cho thì sử dụng, không cho thì thôi, chứ sửa chữa thì ông T2 không sửa chữa. Vì lý do đó nên bà không cho ông T2 sử dụng nữa.

Tại phiên tòa, bà Bàn Nại K không đồng ý với yêu cầu của ông Trương Văn D về việc trả lại đường nước như yêu cầu của ông D.

Theo người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị M trình bày: Nguồn gốc thửa đất số 62 và thửa đất số 63, tờ bản đồ số 09, đất tọa lạc tại ấp T, xã T, huyện T, tỉnh Kiên Giang là vợ chồng bà mua của ông Tư U vào năm 1982. Đến năm 2002 thì chồng bà là ông Bàn Tích A chết nên bà làm thủ tục chuyển tên từ ông Bàn Tích A sang tên bà trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Vào năm 2012, bà làm thủ tục tặng cho con gái bà là Bàn Nại K toàn bộ hai thửa đất nêu trên. Việc ông D cho rằng vào ngày 15/7/1992 (AL) bà và ông Tích A có bán cho ông D phần đất ruộng dài 279m, ngang 36m và một đường bơm nước chiều ngang 3m, dài từ đầu kinh đến phần đất ruộng là không đúng, vì vào ngày 26/12/1991 vợ chồng bà có thỏa thuận bán cho ông D 10,5 công đất

ruộng chứ không có bán đường bơm nước như ông D yêu cầu. Đến ngày 26/02/1992, vợ chồng bà đã giao đất và có làm Tờ văn cộc tiền nhượng đất ruộng, sau đó ông D đã giao đủ cho ông bà 1,5 lượng vàng 24K như thỏa thuận. Ngoài ra, bà M xác định bà chỉ ký vào duy nhất Tờ văn cộc tiền nhượng đất ruộng ngày 26/02/1992; còn chữ ký mang tên Nguyễn Thị M trong Tờ nhượng đất (vĩnh viễn) ngày 15/7/1992 (AL) không phải là chữ ký của bà.

Tại Tòa án, bà Nguyễn Thị M không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của ông Trương Văn D vì bà không có bán đường bơm nước cho ông D.

Theo người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Bàn Nại T trình bày: Ông thống nhất với lời trình bày của bà Bàn Nải K về nguồn gốc đất tranh chấp và quan hệ gia đình. Vào năm 2014, em ông là bà K cho ông một phần đất thổ cư để làm nhà, sau đó ông cất một căn nhà có chiều ngang 4,1m, chiều dài 11,1m và phần nhà sàn phụ có chiều dài 4,1m, chiều ngang 2,1m trên phần đất này. Nếu Tòa án chấp nhận yêu cầu của ông D thì ông không yêu cầu ông D bồi thường. Ngoài ra ông không có yêu cầu gì khác

- Theo người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Trần Hữu N trình bày: Ông là chồng của bà Bàn Nại Phùng, con rể của ông Bàn Tích A và bà Nguyễn Thị M. Vào năm 1997, sau khi cha mẹ vợ ông chuộc lại đất của ông Trương Văn D thì có cho ông mượn phần đất này. Đến năm 2012, em vợ ông là Bàn Nải K được mẹ tặng cho đất thì ông tiếp tục mượn của em ông và hai bên thỏa thuận là đến khi nào bà K có nhu cầu sử dụng thì ông trả đất và ông đã canh tác trên phần đất ruộng này liên tục từ năm 1997 cho đến nay. Trong quá trình sử dụng từ năm 1997 thì phần đất thổ cư có đường nước ngang 1m, dài 30m, phần đất ruộng có đường mương nhỏ. Nay ông không có yêu cầu gì đối với việc tranh chấp này, nếu bà K có nhu cầu sử dụng và lấy lại thì ông đồng ý trả. Nếu Tòa án chấp nhận yêu cầu của ông D thì ông đồng ý trả lại đất cho ông D và cũng không yêu cầu ai bồi thường.

Theo người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Bàn Nải P1, bà Bàn Chi D1, bà Bàn Nại P và bà Bàn Ngọc K1 cùng trình bày: Thống nhất với lời trình bày của bà Bàn Nải K về nguồn gốc đất tranh chấp và quan hệ gia đình. Các ông bà cùng đề nghị Tòa án không chấp nhận yêu cầu của ông D, ngoài ra thì không có yêu cầu gì trong vụ kiện này.

Theo người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Bàn Ngọc T1 trình bày: Việc vào năm 1992 cha mẹ bà bán đất cho ông Trương Văn D như thế nào thì bà không biết vì khi đó bà còn nhỏ. Sau này bà được biết là cha mẹ bà không có bán đường bơm nước như ông D yêu cầu. Bà đề nghị Tòa án không chấp nhận yêu cầu của ông D, ngoài ra thì bà không có yêu cầu gì trong vụ kiện này.

Theo người làm chứng ông Trần Hữu Đ trình bày: Ông là cha ruột của ông Trần Hữu Nghĩa và là thông gia với ông Bàn Tích A, bà Nguyễn Thị M. Vào thời điểm năm 1992, ông Bàn Tích A và ông Trương Văn D mua bán ruộng thì ông không có chứng kiến việc làm giấy tờ, do đó chữ ký trong tờ nhường đất ngày 12/7/1992 (AL) do ông D cung cấp không phải chữ ký của ông và ông xác định thời điểm đó ông không có ký vào tờ giấy mua bán nào cả. Nhưng ông có chứng kiến việc giao đất và ông khẳng định hai bên không có mua bán đường nước mà hiện nay ông D đang yêu cầu. Nay đối với yêu cầu của ông D thì ông không có ý kiến gì.

Theo người làm chứng ông Nguyễn Văn H trình bày: Ông không trực tiếp chứng kiến việc lập tờ nhường đất giữa ông Trương Văn D và ông Bàn Tích A, bà Nguyễn Thị M vào ngày 15/7/1992 (AL), cũng không biết việc thỏa thuận giữa các bên như thế nào. Sau khi thỏa thuận mua bán xong thì ông D có mang tờ giấy đến nhà ông nhờ ký giáp ranh, ông xác định chữ ký trên Tờ nhường đất (vĩnh viễn) ngày 15/7/1992 (AL) là chữ ký của ông, nhưng không nhớ rõ là thời điểm đó ông ký vào tờ giấy nào vì thời gian đã rất lâu rồi.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 42/2020/DS-ST ngày 23/9/2020 Tòa án nhân dân huyện T đã quyết định:

Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Trương Văn D.

Ngoài ra, án sơ thẩm còn tuyên về án phí, chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ, chi phí thẩm định giá tài sản, chi phí giám định và báo quyền kháng cáo theo luật định.

Ngày 07 tháng 10 năm 2020, ông Trương Văn D kháng cáo với nội dung: yêu cầu Tòa án chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông, buộc bà Bàn Nải K trả lại cho ông diện tích đất 329,1m² đất tọa lạc tại ấp T, xã T, huyện T, tỉnh Kiên Giang.

Tại phiên tòa phúc thẩm: Nguyên đơn ông Trương Văn D vẫn giữ nguyên nội dung khởi kiện và nội dung kháng cáo.

Bị đơn bà Bàn Nải K vẫn giữ nguyên ý kiến.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Kiên Giang phát biểu quan điểm:

Về việc chấp hành pháp luật: Từ khi thụ lý cho đến trước khi tuyên án, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký và những người tham gia tố tụng đã chấp hành đúng quy định của pháp luật về tố tụng dân sự.

Về nội dung vụ án: Phần đất tranh chấp có diện tích 329,1 m² tọa lạc tại ấp T, xã T, huyện T, tỉnh Kiên Giang đã được Ủy ban nhân dân huyện T cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà Bàn Nải K. Ông D cho rằng phần đất này ông Tích A và bà M (cha mẹ của bà K) đã chuyển nhượng cho ông bằng

giấy tay vào năm 1991 - 1992, tuy nhiên qua kết quả giám định chữ ký xác định chữ ký trên giấy tay ngày 15/7/1992 (âm lịch) do ông D cung cấp không phải chữ ký của bà M, người làm chứng trong giấy tay sang nhượng đất là ông Đức, ông Hồng đều xác nhận không chứng kiến trực tiếp việc sang nhượng đất giữa ông Tích A, bà M với ông D nên không biết việc các bên có thỏa thuận sang nhượng đường nước (phần đất tranh chấp) hay không. Năm 1993 ông D đã kê khai xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng phần đất ruộng đã nhận chuyển nhượng của ông Tích A và bà M nhưng không đăng ký kê khai phần đất đường bom nước (phần tranh chấp). Mặc khác, tại biên bản hòa giải ngày 18/6/2006 của Ủy ban nhân dân xã T, huyện T, ông D đã thừa nhận đường bom nước là thuộc quyền sử dụng của bà M. Từ những cơ sở trên có thể xác định phần đất tranh chấp không thuộc quyền sử dụng của ông D, cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu của ông D là phù hợp. Tại phiên tòa phúc thẩm, ông D xin miễn giảm án phí do người cao tuổi, đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự, sửa bản án dân sự sơ thẩm của Tòa án huyện T miễn án phí dân sự sơ thẩm và phúc thẩm cho ông D.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa và ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Tại phiên tòa hôm nay, bà M, ông Phúc, bà Kiều, bà Thủy vắng mặt nhưng có đơn xin xét xử vắng mặt nên căn cứ vào khoản 2 Điều 296 Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án nhân dân tỉnh Kiên Giang xét xử vắng mặt.

[2] *Về diện tích đất ông D nhận chuyển nhượng đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất:* Ông Trương Văn D và ông Bàn Tích A, bà Nguyễn Thị M xác lập hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất nông nghiệp (đất ruộng) vào khoảng thời gian năm 1991 - 1992 (trước thời điểm Luật đất đai năm 1993 có hiệu lực thi hành). Phần đất nông nghiệp này ông D đã được Ủy ban nhân dân huyện T cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, hiện nay ông D, bà K không T chấp. Căn cứ vào khoản b.1 điều b tiểu mục 2.2 Mục 2 Chương II Nghị quyết 02/2004/NQ-HĐTP ngày 10/8/2004 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao, hợp đồng chuyển nhượng này đã được công nhận.

[3] *Về diện tích đất tranh chấp:* Ông D khởi kiện cho rằng thời điểm xác lập hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất nông nghiệp nêu trên với ông Tích A và bà M bao gồm diện tích đất đường nước (3m x 110m) nên yêu cầu bà K là người đang quản lý sử dụng phải trả lại cho ông. Chứng cứ ông D cung cấp

là Tờ nhường đất vĩnh viễn ngày 15/7/1992 âm lịch (BL 153) có nội dung thỏa thuận sang nhượng bao gồm đường nước.

Theo Kết luận giám định số 450/KL-KTHS ngày 05/8/2019 của Phân viện Khoa học hình sự tại thành phố Hồ Chí Minh (BL 230) xác định chữ ký mang tên Nguyễn Thị M trong tờ nhường đất vĩnh viễn (BL 153) không phải chữ ký của bà M.

Theo Kết luận giám định số 2516/C09B ngày 03/6/2020 của Phân viện Khoa học hình sự tại thành phố Hồ Chí Minh (BL 230) xác định chữ ký mang tên Bàn Tích A trong tờ nhường đất ruộng vĩnh viễn ngày 26/12/1991 (BL 152) và Tờ nhường đất vĩnh viễn ngày 15/7/1992 âm lịch (BL 153) và chữ ký trên các mẫu so sánh do cùng một người ký.

Như vậy, có thể xác định Tờ nhường đất vĩnh viễn ngày 15/7/1992 âm lịch (BL 153) có nội dung ông Tích A, bà M chuyển nhượng đất ruộng cho ông D bao gồm đường nước ngang 3 thước (3 mét) có chữ ký của ông Tích A nhưng không có chữ ký của bà M.

Xét thấy ông D không chứng minh được giao dịch chuyển nhượng quyền sử dụng đất đối với diện tích đường nước có sự đồng ý của bà M, bà K cũng không thừa nhận việc chuyển nhượng này. Theo ông D trình bày, giao dịch chuyển nhượng quyền sử dụng đất đối với diện tích đường nước được xác lập trước năm 1993 (trước thời điểm luật đất đai năm 1993 có hiệu lực), tuy nhiên ông D không kê khai nên không được Nhà nước cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, hiện nay ông D cũng không phải là người quản lý, sử dụng đất, căn cứ vào điều a tiểu mục 2.2 Mục 2 Chương II Nghị quyết 02/2004/NQ-HĐTP ngày 10/8/2004 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao thì nếu giao dịch chuyển nhượng phần đất đường bơm nước giữa ông Tích A, bà M với ông D là có thật thì giao dịch này cũng không được pháp luật công nhận.

Mặt khác, tại biên bản hòa giải ngày 18/6/2006 của Ủy ban nhân dân xã T, huyện T, ông D đã thừa nhận quyền sử dụng đường bơm nước (phần đất tranh chấp) là của bà Nguyễn Thị M.

Đối với phần diện tích đất ruộng nước đang tranh chấp hiện nay, bà Bàn Nải K đã được nhận thừa kế từ bà M và đã được Nhà nước cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BE 463190 ngày 15/6/2012. Trên phần đất này, bà Bàn Nải K đã cho ông Bàn Nại T cất nhà để ở và sử dụng từ năm 2014 đến nay. Do đó, ông D khởi kiện yêu cầu bà Bàn Nải K trả lại diện tích đất đường nước là không có cơ sở xem xét. Cấp sơ thẩm bác yêu cầu khởi kiện của ông D là có căn cứ và đúng quy định pháp luật.

[4] Về chi phí tố tụng: ông D khởi kiện không được chấp nhận nên phải chịu chi phí tố tụng. Cụ thể: chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ 3.347.000 đồng,

chi phí thẩm định giá 2.750.000 đồng, chi phí giám định 510.000 đồng. Ông D được khấu trừ toàn bộ vào số tiền tạm ứng chi phí tố tụng đã nộp.

[5] Về án phí: Tại phiên tòa phúc thẩm, ông D xin miễn án phí sơ thẩm và phúc thẩm. Xét thấy ông D là người cao tuổi, căn cứ vào Điều 2 Luật người cao tuổi, điểm đ khoản 1 Điều 12, khoản 6 Điều 15 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, Hội đồng xét xử miễn án phí dân sự sơ thẩm và phúc thẩm cho ông D.

Từ những nhận định nêu trên, Hội đồng xét xử thống nhất với đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Kiên Giang, không chấp nhận kháng cáo của ông D, sửa bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Kiên Giang về việc miễn án phí dân sự sơ thẩm và phúc thẩm cho ông D. Việc sửa bản án dân sự sơ thẩm do phát sinh tình tiết mới tại cấp phúc thẩm, không phải lỗi của Tòa án sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308, khoản 1 Điều 309 của Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị quyết 02/2004/NQ-HĐTP ngày 10/8/2004 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao; Điều 166 Luật Đất đai; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn ông Trương Văn D. Sửa Bản án dân sự sơ thẩm số 42/2020/DS-ST ngày 23/9/2020 của Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Kiên Giang.

1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Trương Văn D về việc khởi kiện yêu cầu bà Bằng Nải K, ông Trần Văn Nghĩa trả lại cho ông đường bơm nước có diện tích 329,1 m² tọa lạc tại ấp T, xã T, huyện T, tỉnh Kiên Giang.

2. Về chi phí xem xét , thẩm định tại chỗ, chi phí thẩm định giá , chi phí giám định: Ông Trương Văn D phải nộp tổng số tiền là 6.607.000đ (Sáu triệu sáu trăm linh bảy nghìn đồng). Ông Trương Văn D đã nộp đủ.

3. Về án phí: Miễn án phí dân sự sơ thẩm và phúc thẩm cho ông Trương Văn D. Ông D được nhận lại số tiền 360.000đ (ba trăm sáu mươi nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí sơ thẩm theo biên lai thu số 0009755, ngày 03 tháng 11 năm 2016 và được nhận lại số tiền 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí phúc thẩm theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0008001 ngày 01/10/2020 của Chi cục Thi hành án huyện T, tỉnh Kiên Giang

4. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự sửa đổi, bổ sung; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự sửa đổi, bổ sung./.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Kiên Giang;
- TAND huyện Tân Hiệp;
- Chi cục THADS huyện Tân Hiệp;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trần Thị Trâm Anh